

NHỮNG ỨNG XỬ TRONG TIẾNG VIỆT ĐỐI VỚI ĐỘNG TỪ “ÊTRE” CỦA TIẾNG PHÁP

Trương Thị An Na

Đại học Khoa học Huế

Từ trước đến nay, những công trình nghiên cứu về tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Việt và các tiếng khác không nhiều, có lẽ do những điều tế nhị về lịch sử? Về sự tiếp xúc ngôn ngữ Pháp – Việt, chúng tôi thấy có một số ý kiến đề cập sơ lược trong các công trình của Nguyễn Kim Thân [4], Đái Xuân Ninh [3], Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp [1]. Và trong hai bài báo in trong cuốn “Giao lưu văn hóa ngôn ngữ Việt – Pháp” của Hoàng Tuệ và Vương Toàn.

Chúng tôi cho rằng việc tiếp tục nghiên cứu của sự tiếp xúc ngôn ngữ, trong đó có sự tiếp xúc Việt – Pháp, là cần thiết. Bởi vì những người nói tiếng Việt, nhất là lớp trẻ, cần biết quá trình tiếng Việt được làm giàu, đa dạng hóa như thế nào và rõ ràng có khả năng diễn đạt những ý niệm của thế giới ngày nay. Đối với những người dạy tiếng Việt (như tiếng mẹ đẻ hoặc như ngoại ngữ) thì cần biết phân biệt cấu trúc nào thuần Việt, cấu trúc nào ảnh hưởng hán ngữ, cấu trúc nào ảnh hưởng tiếng Pháp v.v... Và chúng được đồng hóa đến cấp độ nào. Còn đối với những người dạy ngoại ngữ nói chung và những người dạy tiếng Pháp như chúng tôi nói riêng, sự hiểu biết về tiếp xúc ngôn ngữ làm chúng tôi tránh được cách nhìn tiếng Việt qua lăng kính tiếng nước ngoài, đặc biệt là qua tiếng Pháp, tránh được cách gò ép lỗi diễn đạt tiếng Việt dựa trên mô hình tiếng Pháp như trường hợp quá thô thiển: ‘Cuốn phim này được thực hiện bởi anh ta trong vài ba tháng’, ‘làng tôi là đẹp’.

Nhưng không phải lúc nào việc cố gắng sử dụng mô hình tiếng nước ngoài, chẳng hạn tiếng Pháp, đều ngô nghê cả. Trong tiếng Việt hiện đại có rất nhiều cụm từ và câu vay mượn hay can theo tiếng Pháp nhưng đã được đồng hóa trăm phần trăm vào tiếng Việt, khiến chúng ta, nhất là cánh trẻ, khó hình dung được chúng có nguồn gốc Pháp. Xin nêu một số thí dụ về cụm từ:

- *Thọc gậy bánh xe.*
- *Giết thời gian.*
- *Ném tiền qua cửa sổ.*
- + Gọi sự vật đúng tên của nó
 - *Không kèn không trống*
 - *Bảo hoàng hơn vua.*
 - *Thả mối bắt bóng.*
 - *Nhồi sọ.*
 - *Đếm được trên đầu ngón tay.*

- *Dưới ánh sáng...*: trang khuôn khổ... giờ G (heure H) ngày N (jour J)
- *Cú sét ái tình.*
- *Vũ trang đến tận răng.*

+ Về cấu trúc câu thì có:

- *Không có gì quý hơn độc lập tự do...*
- *Cho một tam giác ABC.*
- *Nếu tôi không nhầm thì.*

Ngoài những cụm từ và cấu trúc câu hoàn toàn việt hóa đó, có những “phép can” còn chưa được toàn thể cộng đồng chấp nhận, nhưng chúng được hoan nghênh và thích thú trong chừng mực phong cách nào đó. Chẳng hạn câu thơ của Xuân Diệu:

- *Hơn một loài hoa đã rụng cành...*

Hoặc những câu xuất hiện trên báo chí gần đây:

- *Tim buổi trưa lúc hai giờ chiều.*
- *Tiến hành công việc từ A đến Z*
- *Chuyện đó chẳng khác nào đặt con bò trước cái cây*
- *Trong những năm 70 của thế kỷ vừa qua*

Những thí dụ vừa nêu trên cho ta thấy sự tiếp xúc ngôn ngữ Pháp – Việt đã mang lại cho tiếng Việt nhiều điều phong phú, một vốn liếng đáng kể trong hành văn ngày nay.

*

* *

Để góp phần vào việc tìm hiểu những kết quả của sự tiếp xúc ngôn ngữ Việt – Pháp, chúng tôi đã cố gắng nghiên cứu những ứng xử trong tiếng Việt đối với động từ “ÊTRE” của tiếng Pháp. Đi ngược lại dòng thời gian, ta hình dung cách ứng xử của bao thế hệ người Việt khi chuyển nghĩa hay chức năng của động từ “ÊTRE” sang tiếng Việt. Việc tiếp xúc với động từ này xảy ra trên hai bình diện: ngôn ngữ và triết học. Trên bình diện ngôn ngữ, đó là sự cố gắng tổ chức những câu tiếng Việt tương đương với câu tiếng Pháp chứa động từ “ÊTRE”. Như mọi người đều biết, động từ “ÊTRE” có cách dùng như sau:

1. Hệ từ, tức là từ nối chủ ngữ với từ chỉ trạng thái, phẩm chất v.v... chẳng hạn

Il est étudiant. Ce pays est beau

2. Thực từ (mot plein), có nghĩa là tồn tại

- *Je pense, donc je suis (Descartes):* tôi tư duy vậy tôi tồn tại.

- *Il n'est plus ce qu'il était*

- *Être ou ne pas être (to be or not to be)*

- *Que sera sera: (What will be, will be...)*

3. Trợ động từ (Verbe auxiliaire) dùng để tạo thì quá khứ phức tạp (le passé composé)

Với một số động từ chuyển động.

Nous sommes partis. Elle est sortie...

4. Động từ hình thái (modal) dùng cho dạng bị động

Il était violemment critiqué

5. Être + à + Infinitif (nguyên mẫu) diễn đạt cái phải làm trong tương lai

a. *Cette maison est à vendre*

b. Être + giới từ + danh từ: *Il est en réunion*

Chúng ta hãy xem xét chi tiết từng trường hợp.

1) Trường hợp Être là hệ từ (verbe copule) dùng để nhận dạng vật thể hay gán một tính chất cho một chủ thể.

a. *Il est Français* → ông ấy là người Pháp

b. *Ce livre est intéressant* → quyển sách này hay

Từ lâu trong các từ điển song ngữ Pháp – Việt và trong các sách ngữ pháp, người ta có thói quen coi Être tương đương với là trong vai trò hệ từ. Điều đó gây ảo giác rằng trong tiếng Việt cũng có một động từ làm hệ từ như Être. Vấn đề quả khó khăn phức tạp hơn nhiều. Trên đây ở câu a, “est” được dịch “là”, nhưng ở câu b, cả cụm “est intéressant” chỉ được chuyển thành mỗi từ “hay”. Sẽ là rất chối tai nếu chuyển thành câu: “Cuốn sách này là hay”. Vậy là được dùng trong những câu nhận dạng mà thôi, không mở rộng được cho các vị ngữ chỉ tính chất. Chúng tôi đã xem xét một số bài văn nôm của các tác giả trước thời tiếng Pháp ảnh hưởng đến nước ta, trong đó có:

- Thư của Nguyễn Huệ gửi La Sơn Phủ Tử Nguyễn Thiếp
(Trích trong La Sơn Phủ Tử của Hoàng Xuân Hãn. NXB Minh Tân, H., 1952)
- Những bức thư nôm của Nguyễn Ánh
- Từ Nghi Phú (Nguyễn Hữu Chỉnh)

Và chúng tôi nhận thấy rằng không có trường hợp nào các tác giả dùng “là” để cấu tạo nên những cách diễn đạt nhận danh kiểu Être – Nôm như tiếng Pháp. Do đó có thể suy luận rằng một số học giả Việt Nam ngày trước “phát minh” ra cách dùng “là” cho trường hợp 1a đã bàn ở trên, chứ cách dùng này không tồn tại trong tiếng Việt trước đó. Một cách dùng “là” theo kiểu hệ từ để dịch Être nữa khá phổ biến là trường hợp của cấu trúc

Verbe à l'infinitif est verbe à l'infinitif

lộng từ (nguyên dạng) là động từ (nguyên dạng)

Chẳng hạn câu thơ của Alfred de Vigny (1797 – 1863)

Gémir, pleurer, prier est également lâche.

Sẽ được dịch là

Than thở, khóc lóc, cầu xin đều là hèn nhát.

Như ta đã biết, câu ấy được một nhà thơ phóng tác thành:

Khóc nhục, rên hèn, van yếu đuối.

Không có “là” xuất hiện, trong khuôn khổ thi pháp hiện đại. Cũng như vậy ta có câu thơ của Edmond Haraucourt:

Partir, c'est mourir un peu

Sẽ được dịch là

Đi là chết một ít

Trong lúc đó Xuân Diệu sử dụng mô hình này để tạo nên câu thơ nổi tiếng:

Yêu là chết ở trong lòng một ít

Tóm lại “là” trong cách dùng vừa nêu là có tính bắt buộc trong khi đó đối với trường hợp 1a nó chỉ là lựa chọn

Il est Français → Ông ta là người Pháp
 ↓ Ông ta người Pháp

2) Đối với trường hợp Etre là một thực từ (mot plein) từ xưa tới nay mọi người đều nhất trí dịch thành “tồn tại” hoặc những từ ngữ khác biểu đạt ý niệm tồn tại. Trở lại với câu nói nổi tiếng của René Descartes:

Je pense, donc je suis

Câu dịch được mọi người chấp nhận là

Tôi suy nghĩ vậy tôi tồn tại

Hoặc như câu Shakespeare

To be or not to be, that is the question

Dịch sang tiếng Pháp thành

Être ou ne pas être, c'est là la question

Thì tiếng Việt đương nhiên phải là

Tồn tại hay không không tồn tại, vấn đề là ở đó.

Còn những loại câu như

a. *Il n'est plus ce qu'il était*

Cần cách hiểu linh hoạt hơn

Nó bây giờ không còn là nó ngày xưa nữa

Dấu ý niệm “être” ở đây thuộc về “tồn tại”, những từ “là” tiếng Việt trong thí dụ này nêu bật sự nhận dạng nhiều hơn là ý nghĩa tồn tại. Đây cũng là một cách “can” thành công chấp nhận được.

Đối với những câu hiểm hoi như

b. *Que sera sera (What will be will be)*

thì việc chuyển sang tiếng Việt khó khăn hơn, tùy thuộc ngữ cảnh tình cảm, văn chương.

c. Câu sau đây cũng đáng chú ý

Le réalisme, c'est la manière de voir les choses telles qu'elles sont et non telles qu'elles devraient être,

Dịch ra tiếng Việt là:

Chủ nghĩa hiện thực là cách nhìn sự vật như nó tồn tại khách quan, chứ không phải theo chiều hướng ta mong muốn.

Rõ ràng “sont” ở đây có nghĩa là “tồn tại khách quan”, một thực tế rõ ràng. Trong phần bàn về bình diện triết học liên quan đến động từ “être” chúng tôi sẽ trở lại ý niệm tồn tại của động từ này.

3) Trường hợp Être làm trợ động từ trong thì quá khứ phức hợp.

Il est parti

Le train est arrivé

trong tiếng Việt không có gì tương đương để diễn đạt cả, ngoài việc đặt các câu liên quan vào trong một văn cảnh quá khứ: kể chuyện, tường thuật. Đây là một yếu tố hoàn toàn ngữ pháp.

4) Trường hợp Être là động từ tình thái dùng cho dạng bị động, chẳng hạn:

Ces élèves ont été choisis par leur professeur.

Pour le prochain concours national de mathématiques.

đã đánh dấu nhiều thời kỳ ứng xử thú vị của người Việt.

Theo Nguyễn Kim Thản [4, tr.199] thì cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, trong ngôn ngữ văn học Việt Nam thường xuất hiện kết cấu

N1 bị V bởi N2

Thí dụ

Người Nhật bị khiên chế bởi thế lực của Anh – Mỹ (Hồ Chí Minh, tập I, tr.10)

Hoặc

Cả hai mẹ con vẫn được nuôi nấng bởi những của phi nghĩa (Nguyễn Hồng)

Rõ ràng đó là sự mô phỏng kết cấu

N2 V passif par N2

của tiếng Pháp

Cũng theo Nguyễn Kim Thản, sự mô phỏng nói trên được chỉnh lí bằng một kết cấu mà tiếng Việt dễ chấp nhận hơn, đó là

N2 bị / được N1 V

Chẳng hạn

Nó chưa được cậu nó yêu (Nguyễn Công Hoan)

Bài thơ này được nhiều người thuộc lòng

Nhiều người bị hấn đe dọa

Về vấn đề dạng bị động là một vấn đề ngôn ngữ tế nhị và phức tạp. So với tiếng Anh, tiếng Pháp ít sử dụng dạng bị động hơn nhiều. Nó chỉ được sử dụng trong trường hợp người nói muốn nêu lên cái đề (Thème) trước cái thuyết (Rhème) để nhấn mạnh sự việc gì đó. Chẳng hạn, từ câu chủ động

Tout le monde condamne cette guerre.

(Ai cũng lên án cuộc chiến tranh này)

ta có thể có hai cách nói khác, nêu bật trọng tâm “cette guerre”

Cách 1: *cette guerre, tout le monde la condamne*

Cách 2: *cette guerre est condamnée par tout le monde.*

Cách 1 là câu phân đoạn, nhấn mạnh “cette guerre” ở mức độ cao – còn cách hai là câu bị động, cũng nhấn mạnh “cette guerre” ở mức độ thấp hơn.

Theo Nguyễn Kim Thản thì việc mô phỏng kết cấu bị động của tiếng Pháp, dù dưới dạng “can” hay dưới dạng “chỉnh lí” đều gây ảo tưởng rằng trong tiếng Việt có rành mạch một dạng bị động được thể hiện bằng các trợ động từ bị/được. Đây chính là điều mà nhiều nhà nghiên cứu hiện nay cố gắng làm rõ. Thực vậy, các từ bị/được thuộc vào một phạm trù rộng hơn nhiều so với phạm trù bị động, chẳng hạn các câu:

- *Anh tôi được đi du học sang Nhật năm nay*

- *Nó bị rơi vào một hoàn cảnh khó khăn*

Rõ ràng không có ý nghĩa bị động nào hết. Các từ “bị, được” dùng ở đây với nghĩa:

được: có may mắn

bị: không may

tức là các từ dùng để đánh giá sự việc, thuộc chức năng biểu cảm (fonction émotive) của giao tiếp, biểu thị thái độ của người nói đối với thông báo.

Như vậy đối với người Việt biết tiếng Pháp, chớ vội vàng nhìn qua dạng bị động của tiếng Pháp mà nghĩ rằng trong tiếng Việt tồn tại một cấu trúc như vậy.

Có rất nhiều cách thể hiện dạng bị động mà không cần dùng bị/được can theo mẫu tiếng Pháp. Trong tiếng Việt, do trật tự từ đóng vai trò quan trọng nên một cấu trúc

NV

tùy bản chất của V (động từ tác động hay không) mà câu là chủ động hay bị động

Hắn để ra toàn những đứa con hư (chủ động)

Hắn để ra trong bản cùng (bị động)

Đèn xe tắt, cửa xe đóng (bị động) Nguyễn Công Hoan

Một điều thấy rõ là hiện nay trong tiếng Việt những câu can theo cấu trúc bị động tiếng Pháp ngày càng ít, thay vào đó ta có những cách dùng uyển chuyển hơn

5. Trường hợp être + à + động từ nguyên mẫu như trong các thí dụ sau:

a. *Cette maison est à vendre*

b. *Tous les problèmes sont à régler dans les meilleurs délais*

c. *Tout est à refaire!*

được hiểu là

a. *Ngôi nhà này treo bán*

b. *Tất cả những vấn đề này phải được giải quyết sớm*

c. *Mọi thứ đều phải làm lại*

Như vậy “être + à + infinitif” có hai sắc thái, một là nói về tương lai, hai là có ý buộc. Tùy hoàn cảnh mà dịch thành “treo”, “phải được”, “đều phải” những ý niệm đại quát là “sẽ phải”. Cũng có thể dùng một từ gọn nhẹ là “cần” để diễn đạt cụm từ trên. Lúc những thí dụ trên trở thành

a. *Ngôi nhà cần bán*

b. *Tất cả những vấn đề này cần giải quyết sớm*

c. *Tất cả cần làm lại!*

6. Cuối cùng ta xét cụm từ

Être + préposition + Nom

chẳng hạn:

a. *Il est à son travail* (Anh ta đang làm việc)

b. *Il est en réunion* (Anh ta bận họp)

c. *Il est pour la gauche* (Anh ta ủng hộ phái tả)

d. *Il est sans le sou* (Anh ta không một xu dính túi)

Rõ ràng, động từ “être” cho giới từ để tạo ra một nghĩa từ vựng tiềm ẩn trong giới từ

être à: đang bận

être en: (đang) bận

être pour: ủng hộ

être contre: chống đối, chống lại

être sans: sạch hết

Để tóm tắt những điều đã nói trong sáu khía cạnh sử dụng động từ être trên đây, ta có thể khẳng định rằng trong tiếp xúc ngôn ngữ Việt – Pháp, trường hợp động từ Être rõ ràng đã đánh thức trí tuệ của người Việt một cách thú vị. Như ta đã thấy, trong tiếng Việt không có động từ tương đương cả về ý nghĩa từ vựng lẫn ngữ pháp.

Thế mà động từ này xuất hiện với tần số thuộc loại cao nhất trong các văn bản tiếng Pháp, và ở mỗi chỗ lại cần phải hiểu một cách khác nhau. Có thể nói tiếng Việt tiếp thu được nhiều cách nói do động từ này tạo ra và trên cơ sở đó àm giàu thêm vốn diễn đạt của nó, đặc biệt là về những ý niệm tình thái và ngữ pháp. Trên bình diện triết học, động từ Être cũng mang lại cho người Việt suy ngẫm và làm nảy ra những cách ứng xử đang nghiên cứu nghiêm túc. Trước hết, tiếng Pháp là một thứ tiếng Ấn-Âu phản phản ánh rõ nét nhất tư duy triết học Phương Tây hay nói đúng hơn là văn hóa Địa Trung Hải. Sự tồn tại các loại: danh từ, động từ, tính từ, v.v... là hệ quả của việc chia thế giới thành sự vật, hành động trạng thái, tính chất... Tức là ứng với mỗi phạm trù triết học lại có một phạm trù ngôn ngữ để diễn đạt. Trong tiếng Pháp không có từ nào mang nội dung triết học nhiều như động từ "Être". Có thể nói rằng khi va chạm với động từ này trong tiếng Pháp, người Việt vô tình bước vào địa hạt của những khái niệm như bản thể (l'Être), sự tồn tại, thời gian và không gian v.v...

Trong khái niệm tồn tại, ngoài những thí dụ đã nêu ở phần trên, ta có thể kể ra đây những thí dụ khác mà "Être" tương đương với từ "có" trong tiếng Việt. Đó là khi "Être" thuộc về những cấu trúc vô nhân xưng Il est, il a était, il fut il a été qu'il soit...

a) *Il est des moments qui font histoire*: có những phút làm nên lịch sử (Tố Hữu)

b) *Il était une fois*: (Có) một hôm

Ngoài ra những cách nói

c) *Toujour est-il que*: dẫu sao thì

d) *Quelle heure est-il?* Mấy giờ rồi?

đều thuộc về ý nghĩa tồn tại. Đó là chưa kể đến cụm từ.

e) *La raison d'être*: lý do tồn tại

là cụm từ thuộc thuật ngữ triết học

Về khái niệm bản thể, ta thấy ở đây có sự chuyển tiếp tự nhiên từ "être" danh từ. Người Việt phải mất thì giờ tìm nhiều từ ngữ diễn đã diễn đạt những ý niệm do từ "être" tạo ra và chắc chắn sẽ lấy làm ngạc nhiên thấy ý niệm được trải lại ra từ sự cao quý đến vật tầm thường nhất.

L'Être suprême: đáng tối cao

L'Être et le Néant: cái bản thể và cái hư vô (J.P Sartre)

Un être humain: một con người

Un seul être vous manque

et tout est dépeuplé

Một người đã ra đi tất cả thành hoang vắng (*Lamartine*)

Les êtres vivants: sinh vật

Le bien - être: sự sung túc, phong lưu

Le mieux - être: phúc lợi cao hơn

Có thể kể ra không biết bao nhiêu cách dùng nữa của “Être” dưới dạng động từ hay danh từ, mà chúng ta phải vất vả tìm từ ngữ tương đương để diễn đạt, chỉ trong địa hạt bản thể này.

Bây giờ ta đề cập đôi chút đến khái niệm không gian và thời gian mà “Être” gợi ra về không gian, tiếng Việt chuyển thành “Être” thành “ở”

Il est maintenant à Hà Nội: anh ta hiện đang ở Hà Nội

Où étiez-vous ces derniers temps: anh ở đâu thời gian vừa qua?

Le ciel est par-dessus le toit: bầu trời ở trên mái nhà

Về thời gian

a) Trong tổ hợp être + participe passé (quá khứ phân từ) ta có quá khứ hoàn thành.

Le train est parti: Tàu đã đi (rồi)

b) Mỗi biến thể của être: était, fut, sera, soit,...điều mang theo ý nghĩa thời gian.

Cuối cùng, hàng ngày trong giao tiếp, câu

Est-ce que vous y êtes?

có cụm “y êtes” phải chuyển sang tiếng Việt bằng “hiểu”, “xong chưa” và cũng ít nhiều gắn với trạng thái, sự tồn tại.

Để kết thúc, ảnh hưởng của tiếng Pháp nói chung và động từ “être” nói riêng vào tiếng Việt là rất rõ. Thái độ đúng đắn của người nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ là sử dụng sự tiếp xúc của ngôn ngữ để làm phong phú cách diễn đạt của tiếng mẹ đẻ, chứ không nên nhìn tiếng nước ta qua mô hình cấu trúc tiếng nước ngoài và gò cho được tiếng ta vào những khuôn mẫu ấy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp. *Thành phần câu tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 1999.
- [2] Phan Ngọc, Phạm Đức Dương. *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*. Hà Nội, 1983.
- [3] Đái Xuân Ninh. *Ngôn ngữ-Khuynh hướng-Lĩnh vực- Khái niệm*, tập 1. NXB Khoa học Xã hội, H., 1984.
- [4] Nguyễn Kim Thản. *Động từ trong tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, H, 1972.
- [5] J. Dubois. *Grammaire structurale du français (le verbe)*. Larousse, 1997.
- [6] M. Obadia, R. Doscotte, M. Glatigny, L. Colignon. *Grammaire “Les chemins de l’expretion”*. Clasiqne Hachette, Paris.

- [7] E.A. Réféovskaia, A.K. Vassiliéva. *Essais de Grammaire française. Cours théorique*, 1973.
- [8] N. Steinberg. *Grammaire française*, 1972.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., t.XVII, N^o4, 2001

LANGUAGE BEHAVIOURS IN VIETNAMESE TOWARDS THE VERB "ÊTRE" IN FRENCH

Truong Thi An Na

Section of French – Hue University of Sciences

In the modern Vietnamese language there are some pure-Vietnamese sentences, which consist of the structural and lexicological formation formed on the basis of the patterns created by authors before the colonial period. Some so-called French sentences seem exotic as they are modeled from foreign structures, usually French structures. In additions, some sentences originally modeled from foreign patterns look like Vietnamese sentences after a long time having been used by Vietnamese.

In this work, we indicate some cases of language contact, and show some behaviors, which have been employed so far to apply to the Vietnamese usages

We choose the verb "être" as an object for the study because there is no equivalent verb for "être" in the Vietnamese language in some aspects, such as verb denoting status, verb copule, passive voice.

Until now people who have known French have no difficulty in translating French into Vietnamese because there are many ways available to change the functions and aspects of "être" into Vietnamese. On the other hand, some Vietnamese and authors have succeeded in finding out smooth stable Vietnamese structures to express many forms of the passive voice and connective forms to avoid borrowing clumsy forms and using difficult sentence connections such as "Cuốn phim này được thực hiện bởi anh ta"